

32 - Vietnam VN / DSVN (Vietnam Railways / Đường sắt Việt Nam)

I. I.a Seznam železničních tratí rozchodu 1000 mm, na nichž je podle platného JŘ provozována pravidelná osobní doprava a jejich délka v kilometrech

číslo	traťový úsek	délka tratě v	km	součet	projeté
1	Hà Nội - Sài Gòn (Ho Chi Minh City) ú.....		1726		
2	Hà Nội - Hà Nội Gia Lâm - Hải Phòng ú.....		102		
7	Đồng Anh - Tien Kien - Lào Cai ú.....		273		
8	Da Lat – Trại Mát m/ú.....		7		
14	Thanh Khê - Đà Nẵng ú.....		3		
15	Diêu Trì - Quy Nhơn ú.....		10		
16	Mương Mán - Phan Thiết ú.....		12		
Celkem část I.a.....				2 133	km

1.b Seznam tratí rozchod 1435 mm a mix rozchodů 1000 mm a 1435 mm, na nichž je v období platného JŘ provozována pravidelná osobní doprava a jejich délka v kilometrech

číslo	traťový úsek	délka tratě v	km	součet	projeté
3	Hà Nội Yên Viên - Kép - Mai Pha - Đồng Đăng (mix).....		151		
3/RC	Đồng Đăng - RC (湘桂线 Ping Xiang) (1435 mm).....		4		
4	Kép - Chi Linh - Hạ Long (1435mm).....		106		
5	Hà Nội Yên Viên - Thái Nguyên Lưu Xá (mix).....		58		
6	Thái Nguyên Lưu Xá – Kép (1435 mm).....		57		
Celkem část I.b.....				376	km

Celková délka železničních tratí Vietnamu na nichž je v roce 2018 provozována

osobní doprava: 2 509 km

Celková délka železničních tratí Vietnamu: 3 397 km

Celková délka projetých železničních tratí Vietnamu: km %

Přehled tratí č. 32 - Vietnam VN (DSVN)

m-muzejní provoz, n - nákladní trať, o - ozubnicová trať, dz - doprava zastavena, z - zrušená trať

Autor: David Platamon Lipovčan, Platamond@seznam.cz

Číslování tratí je fiktivní, v JŘ bez číslování.

Kilometráž kurzívou je zjišťována pouze z mapy.

Autor vám budou vděčen za všechny připomínky pro upřesnění a doplnění tohoto přehledu.

II. II.a Seznam tratí rozchodu 1000 mm, resp.1435 mm s nákladní dopravou a jejich délka v kilometrech

<i>číslo</i>	<i>traťový úsek</i>	<i>délka tratě v</i>	<i>km</i>	<i>součet</i>	<i>projeté</i>
1A	Van Dien - Thanh Trì (mimo) - Vĩnh Quyn (1/11) n/ú		1		
1B	Kim Liên - Thanh Khê (mimo) - Iệ Trạch (1/15) n/ú		1		
1C	Ngã Ba - Cánh Cam Ranh n/ú		3		
2A	Long Biên - Hà Nội Gia Lâm (mimo) - Hà Nội Yên Viên (2/3) n/ú		1		
2C	Du Nghĩa - Vật Cách n/ú		5		
5A	Thái Nguyên Lưu Xá - Thái Nguyên Gia Sàng n/ú		4		
5B	Thái Nguyên Lưu Xá - Thái Nguyên Quán Triêu (5/5C) n/ú		6		
7A	Nam Hồng - Bắc Hồng (mimo) - Phúc Yên (7/11) n/ú		1		
7B	Tien Kien – Lam Thao n/ú		4		
7C	Xuân Giao - Thuyên Apatit n/ú		5		
11	Thanh Trì - Đa Hồng - Nam Hồng Bắc Hồng (1/7) n/ú		18		
31	Mai Pha - Na Duong n/ú		31		
41	Chi Linh - Co Thanh (Phá Lai) n ..(1435 mm).....		16		
51	Thái Nguyên Quán Triêu - Mồ Sát Trai Cau n/ú		39		
71	Tien Kien – Bai Bang n/ú		11		
72	Pho Lu – Xuân Giao n/ú		11		
Celkem část II.a				157 km	

II.b Seznam tratí rozchodu 1000 mm, resp.1435 mm bez provozu a zrušených a jejich délka v kilometrech

<i>číslo</i>	<i>traťový úsek</i>	<i>délka tratě v</i>	<i>km</i>	<i>součet</i>	<i>projeté</i>
1D	Đặng Thành - Mường Mán (mimo) - Phan Thiết (1/13) ú/z		1		
1E	Trảng Bom – Ap Thanh Lam ú/z		5		
1F	Sài Gòn Gia Định – Hoc Mon ú/z		20		
2B	Hanoi Xom Cuc - Don Dien Coudoux ú/z		17		
3A	Lạng Sơn - Phu Lang Thuong ú/z ..(600 mm).....		31		
3B	Mai Pha – Lang Son (mimo) - Đồng Đăng z ..(jiná 3) (1435 mm).....		7		
3C	Đồng Đăng – Na Sam ú/z		15		
7D	Xuân Giao - Pom Han ú/z		13		
7E/RC	Lào Cai - RC (河口 Hékǒu) ú/z		2		
12	Gau Giat - Nghĩa Dán ú/z		30		
13.1	Tân Ấp - Vũng Áng dz/ú		130		
13.2/LA	Tân Ấp – Bai Dinh - LA (Ban Sang) ú/z		57		
17	Dĩ An – Lộc Ninh ú/z		129		
18	Sài Gòn – Vũng Tàu dz/ú		110		
19	Sài Gòn - Mỹ Tho ú/z		87		
81	Tháp Chàm - Trại Mát (1/8) o/ú/z		77		
Celkem část II.b				731 km	

Celková délka železničních tratí Vietnamu na nichž není v roce 2018 provozována

osobní doprava: 888 km

Zajímavé WWW odkazy:

http://en.wikipedia.org/wiki/Category:Railway_lines_in_Vietnam

http://en.wikipedia.org/wiki/Rail_transport_in_Vietnam

<http://www.vr.com.vn/intro.html>

<http://chfervietnam.free.fr/>

<http://www.seat61.com/Vietnam.htm>